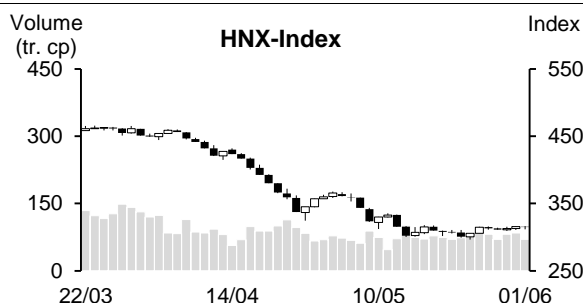
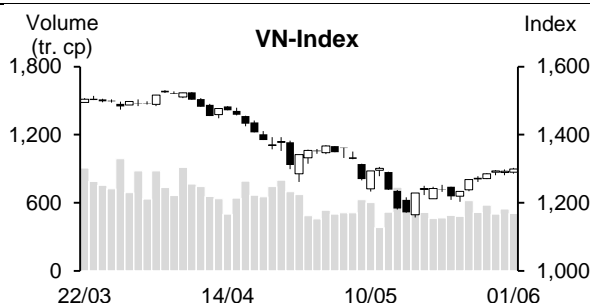


01/06/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,299.52	0.53%	1,335.49	0.22%	315.37	-0.12%
Tổng KLGD (tr. cp)	573.63	-2.95%	155.65	12.80%	74.62	-11.69%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	505.62	-6.99%	127.58	-0.26%	69.96	-16.79%
TB 20 phiên (tr. cp)	532.20	-4.99%	147.16	-13.30%	75.40	-7.22%
Tổng GTGD (tỷ VND)	16,049.01	-0.37%	6,284.50	12.03%	1,879.03	-8.18%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	13,855.23	-3.02%	4,788.53	-4.81%	1,751.81	-13.83%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,857.41	-0.02%	5,447.25	-12.09%	1,633.85	7.22%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	175	34%	14	47%	93	37%
Số mã giảm	275	54%	15	50%	120	48%
Số mã đứng giá	59	12%	1	3%	39	15%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có diễn biến giao dịch giằng co trong phiên ngày thứ tư khi VN-Index liên tục đảo chiều quanh mức tham chiếu. Độ rộng thị trường vẫn nghiêng hoàn toàn về bên bán trong phần lớn phiên giao dịch. Trong đó, áp lực chính đến từ nhóm cổ phiếu thép và chứng khoán. Mặc dù vậy, điểm tựa vững chắc từ nhóm cổ phiếu dầu khí một lần nữa giúp chỉ số không chịu sức ép giảm mạnh sau giờ nghỉ trưa. Càng về cuối phiên chiều, thị trường ghi nhận lực cầu ồ ạt đổ vào với tâm điểm là các cổ phiếu thủy sản, cảng biển được kéo trần hay đà tăng giá tích cực của nhóm phân bón, điện. Ngoài ra, một số cổ phiếu Bluechips cũng tăng nhẹ giúp VN-Index đóng cửa trong sắc xanh và tiến sát đến mốc 1,300 điểm.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực bán không quá mạnh. Không những vậy, chỉ số giữ được đóng cửa trên MA5 và 20, cùng với đường MACD và RSI đang hướng lên tích cực, cho thấy nhịp hồi phục đang tiếp diễn. Tuy nhiên, chúng ta cần lưu ý, chỉ số đang gần vùng kháng cự tâm lý 1,300 điểm, cùng với MA20 ở trạng thái hướng xuống tiêu cực, cho thấy áp lực điều chỉnh vẫn chưa được rũ bỏ hết. Do đó, nhà đầu tư cần quan sát kỹ thị trường trước khi có quyết định mở vị thế mua mới. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index lại có phiên giảm nhẹ trở lại. Chỉ số vẫn nằm dưới MA20, cùng với đường +DI nằm dưới -DI, cho thấy chỉ số đang chịu áp lực điều chỉnh. Do đó, trong trường hợp, chỉ số không sớm vượt qua được MA20 thì lại vùng đáy cũ quanh ngưỡng tâm lý 300 điểm. Nhìn chung, thị trường đang tiệm cận các ngưỡng kháng cự. Do đó, nhà đầu tư nên quan sát thị trường thận trọng và cân nhắc kỹ trước khi mở các vị thế mua mới.

Cổ phiếu khuyến nghị: BCC (Mua)

Cổ phiếu quan sát: BCM, DGC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BCC	Mua	02/06/22	16.5	16.5	0.0%	19	15.2%	15.6	-5.5%	Đang nằm trong xu hướng phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	BCM	Quan sát mua	02/06/22	73.3	84-88	Giá tích lũy gần cạnh dưới vùng sideway 68-85 + vol tăng hai phiên gần đây sau tín hiệu cạn vol trước đó -> khả năng có thể có nhịp hồi về lại cạnh trên, cần nền tảng đóng cửa > 76 để xác nhận
2	DGC	Quan sát mua	02/06/22	229.8	250-260	Tín hiệu vượt trendline giảm với nền tăng kèm vol tăng dần -> khả năng có thể tiếp tục tăng về đỉnh cũ, có thể canh mua trong vùng 224-227

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	STB	Mua	18/05/22	22.25	20.35	9.3%	25.5	25.3%	18.6	-8.6%	
2	VHM	Nắm giữ	19/05/22	70.3	64.9	8.3%	76.1	17.3%	62.5	-3.7%	
3	HSG	Mua	26/05/22	22.6	21.2	6.6%	23.7	11.8%	20.2	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

PMI tháng 5 đạt gần 55 điểm, sản lượng tăng cao nhất 13 tháng

IHS Markit vừa công bố báo cáo cho thấy Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) tháng 5 của Việt Nam đạt 54,7 điểm, cao hơn mức 51,7 điểm của tháng trước, cho thấy các điều kiện sản xuất, kinh doanh của ngành đã cải thiện ở mức tốt nhất trong hơn một năm trở lại đây.

Trong đó, sản lượng tăng mạnh và nhanh nhất kể từ tháng 4/2021, số lượng đơn đặt hàng mới cũng tăng mạnh khiến các nhà sản xuất tăng hoạt động nguyên liệu sản xuất và tuyển dụng lao động. Nhờ sản lượng đơn đặt hàng mới tăng mạnh và nhanh nên tồn kho hàng hóa đầu vào của hoạt động sản xuất tiếp tục giảm tháng thứ 2 liên tiếp. Tồn kho thành phẩm cũng ghi nhận giảm và đây là lần giảm mạnh thứ 2 trong 10 tháng gần đây.

Chi phí đầu vào và giá bán thành phẩm đều tăng chậm nhất kể từ tháng 3/2022. Ngoài ra, niềm tin kinh doanh của các nhà sản xuất tiếp tục tăng tháng thứ 2 liên tiếp và là mức cao nhất kể từ đầu năm đến nay.

Xuất khẩu thủy sản tháng 5 'hạ nhiệt'

Thông tin từ Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP) sau khi đạt kỷ lục trên 1,1 tỷ USD trong tháng 4 với mức tăng trưởng trên 50%, bước sang tháng 5, xuất khẩu thủy sản không duy trì được mức tăng trưởng nóng nhưng vẫn chạm mốc 1 tỷ USD, cao hơn 27% so với cùng kỳ năm 2021.

Lũy kế 5 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của cả nước đạt trên 4,6 tỷ USD, tăng 42% so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu thủy sản tháng 5 chững lại so với tháng 4 chủ yếu do xuất khẩu tôm giảm. Cụ thể, trong tháng 5, xuất khẩu tôm chỉ tăng 19%, đạt 416 triệu USD so với mức tăng 47% trong tháng 4. Tính đến hết tháng 5, xuất khẩu tôm ước đạt 1,8 tỷ USD, tăng 38% so với cùng kỳ năm 2021 và chiếm 39% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản.

Xuất khẩu tôm quý II và quý III được dự báo sẽ tăng trưởng chậm lại so với quý I.

Xuất khẩu cá tra trong tháng 5 cũng có xu hướng chững lại so với tháng 4, tăng 65% đạt 245 triệu USD. Tuy nhiên, lũy kế 5 tháng đầu năm, xuất khẩu cá tra vẫn giữ được mức tăng trưởng cao gần 90%, kim ngạch đạt trên 1,2 tỷ USD.

Các vấn đề lạm phát, giá thực phẩm và thủy sản cao kỷ lục trên thế giới là một lợi thế cho mặt hàng cá tra xuất khẩu của Việt Nam trong năm nay.

Giá xăng tăng hơn 900 đồng/lít, vượt 31.500 đồng/lít

Liên Bộ Tài chính - Công Thương điều chỉnh giá xăng dầu từ 15h ngày 1/6. Theo đó, giá xăng RON 95 ở mức 31.578 đồng/lít, tăng 921 đồng/lít. Xăng E5 RON 92 cũng tăng thêm 602 đồng, lên mức 30.235 đồng/lít. Lần điều chỉnh này là đợt tăng thứ 5 liên tiếp của giá xăng trong vòng hai tháng. Trong lần điều chỉnh này, giá các loại dầu cũng tăng.

Giá xăng trong nước tăng trong bối cảnh dầu thế giới đi lên.

Nguồn: NDH

VPBank sắp phát hành 30 triệu cổ phiếu ESOP

HĐQT VPBank (HoSE: VPB) có nghị quyết triển khai phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ nhân viên (ESOP).

Ngân hàng sẽ phát hành 30 triệu cổ phiếu từ nguồn cổ phiếu quỹ, với giá dự kiến 10.000 đồng/cp theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2022. Tổng số tiền thu được sau khi phát hành ESOP là 300 tỷ đồng được sử dụng để bổ sung vốn lưu động.

VPBank hiện có 60,2 triệu cổ phiếu quỹ. Nếu đợt phát hành ESOP này hoàn tất, số cổ phiếu quỹ của VPBank sẽ giảm xuống còn 30,2 triệu cổ phiếu đơn vị. Thời gian thực hiện trong năm 2022, sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

MWG chốt quyền trả cổ tức tiền mặt tỷ lệ 10%

Đầu tư Thế giới Di Động (HoSE: MWG) thông báo ngày 8/6 là ngày đăng ký cuối cùng để chốt danh sách cổ đông trả cổ tức bằng tiền tỷ lệ 10%. Ngày thanh toán dự kiến là 17/6. Với hơn 732 triệu cổ phiếu đang lưu hành, công ty dự kiến sẽ bỏ ra 732 tỷ đồng để trả số cổ tức trên.

Ngoài tiền mặt, cổ tức 2021 sẽ gồm 100% bằng cổ phiếu. Thế giới Di Động sẽ phát hành thêm 732 triệu cổ phiếu để trả cổ tức, nâng vốn điều lệ của công ty lên 14.640 tỷ đồng. Như vậy, tổng mức cổ tức doanh nghiệp này trả cho công đồng là 110%.

Phương án chia cổ tức năm 2021 được đưa ra dựa trên kết quả kinh doanh khả quan. Cụ thể, công ty bán lẻ ghi nhận 108.546 tỷ đồng doanh thu, tăng 13,3% so với năm trước; lãi sau thuế 3.920 tỷ đồng, tăng 25%.

4 tháng đầu năm, Đầu tư Thế giới Di Động ghi nhận doanh thu 47.908 tỷ đồng, tăng 18% và thực hiện 34% kế hoạch năm. Lợi nhuận sau thuế đạt 1.819 tỷ đồng, tăng 8% và thực hiện 29% kế hoạch năm.

Doanh số Thực phẩm Sao Ta đạt gần 100 triệu USD sau 5 tháng, tăng 31%

Thực phẩm Sao Ta (Fimex, HoSE: FMC) – đơn vị thành viên Tập đoàn PAN (HoSE: PAN) thông báo sản lượng sản xuất tôm thành phẩm tháng 5 đạt 2.000 tấn, giảm 7 tấn so cùng kỳ năm 2021. Sản xuất nông sản đạt 317 tấn, gấp 2,7 lần cùng kỳ. Doanh số tiêu thụ chung ghi nhận 22,2 triệu USD (~ 510 tỷ đồng), tăng trưởng 35%.

Lũy kế 5 tháng, doanh số tiêu thụ chung đạt gần 100 triệu USD (~ 2.295 tỷ đồng), tăng 31% so với cùng kỳ năm trước.

Quý II/2021, doanh nghiệp tôm ghi nhận 1.165 tỷ đồng doanh thu, lợi nhuận trước thuế và sau thuế lần lượt 81 và 82 tỷ đồng. Như vậy, ước quý II lợi nhuận hơn 98 tỷ đồng.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	80,500	2.03%	0.15%
GAS	121,000	2.80%	0.12%
MSN	115,000	2.31%	0.07%
VHM	70,300	1.01%	0.06%
PGV	31,100	5.78%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	31,900	3.91%	0.15%
NVB	38,000	2.70%	0.15%
VNR	25,900	4.44%	0.04%
PHP	20,400	2.51%	0.04%
KSF	86,800	0.58%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	34,350	-1.01%	-0.03%
ACB	31,100	-1.43%	-0.02%
TCB	36,850	-0.81%	-0.02%
DIG	58,500	-3.15%	-0.02%
EIB	32,500	-2.11%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	41,000	-7.87%	-0.33%
CEO	42,500	-3.85%	-0.12%
HUT	30,500	-1.61%	-0.05%
VIF	17,500	-2.23%	-0.04%
PVI	50,000	-0.99%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	34,350	-1.01%	21,644,600
POW	13,950	2.95%	19,270,100
STB	22,250	-0.45%	14,727,100
SSI	29,550	-0.34%	14,547,600
HQC	6,140	-1.13%	14,268,700

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	31,900	3.91%	13,538,335
SHS	18,400	1.10%	8,661,081
CEO	42,500	-3.85%	5,666,286
TNG	31,500	4.65%	3,290,845
PVC	25,800	1.98%	2,793,197

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	34,350	-1.01%	739.8
DIG	58,500	-3.15%	550.8
SSI	29,550	-0.34%	425.7
VHC	109,900	6.91%	356.4
DGC	229,800	2.77%	353.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	31,900	3.91%	420.0
CEO	42,500	-3.85%	242.6
SHS	18,400	1.10%	156.7
IDC	54,200	-0.37%	114.7
TNG	31,500	4.65%	99.9

Thống kê giao dịch thỏa thuận

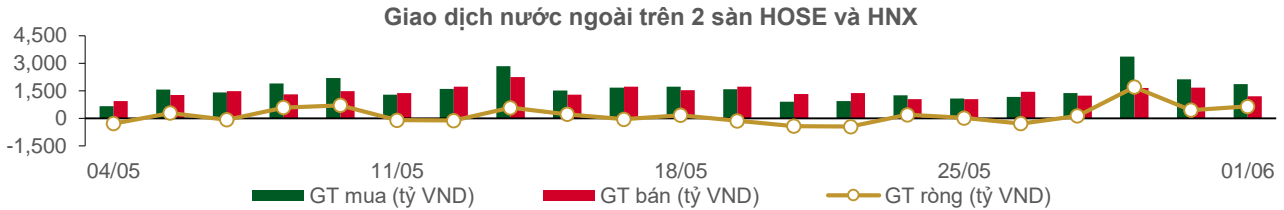
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TCB	14,539,300	541.74
MSN	4,448,800	494.25
SHB	17,920,000	268.40
FPT	1,314,300	154.43
PDR	1,458,000	79.90

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVB	2,656,280	95.85
BSC	1,359,336	19.57
IDC	40,000	2.38
PVI	40,000	2.05
DST	228,000	1.98

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	43.06	1,797.87	34.06	1,198.07	9.00	599.80
HNX	2.75	65.99	0.30	9.46	2.45	56.53
Tổng 2 sàn	45.81	1,863.86	34.35	1,207.53	11.45	656.33



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VHM	70,300	2,232,600	155.73
FPT	111,800	1,319,000	154.95
DGC	229,800	670,200	151.72
HPG	34,350	4,025,200	137.46
MSN	115,000	1,087,500	123.38

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	31,900	1,292,100	39.60
SHS	18,400	1,257,000	22.61
NVB	38,000	36,900	1.37
NDN	14,000	25,700	0.36
CEO	42,500	5,900	0.25

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	111,800	1,314,300	154.43
MSN	115,000	681,900	77.14
HPG	34,350	2,193,000	74.91
GAS	121,000	577,500	70.45
VHM	70,300	1,003,000	69.97

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PLC	32,000	81,000	2.59
PVS	31,900	63,900	1.98
THD	41,000	39,000	1.68
HMH	24,700	44,600	1.06
IDC	54,200	9,000	0.48

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DGC	229,800	655,800	148.49
VHM	70,300	1,229,600	85.76
DPM	61,900	1,315,300	79.80
HPG	34,350	1,832,200	62.55
MSN	115,000	405,600	46.25

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	31,900	1,228,200	37.62
SHS	18,400	1,252,000	22.52
NVB	38,000	36,900	1.37
NDN	14,000	25,700	0.36
PVG	12,400	15,000	0.19

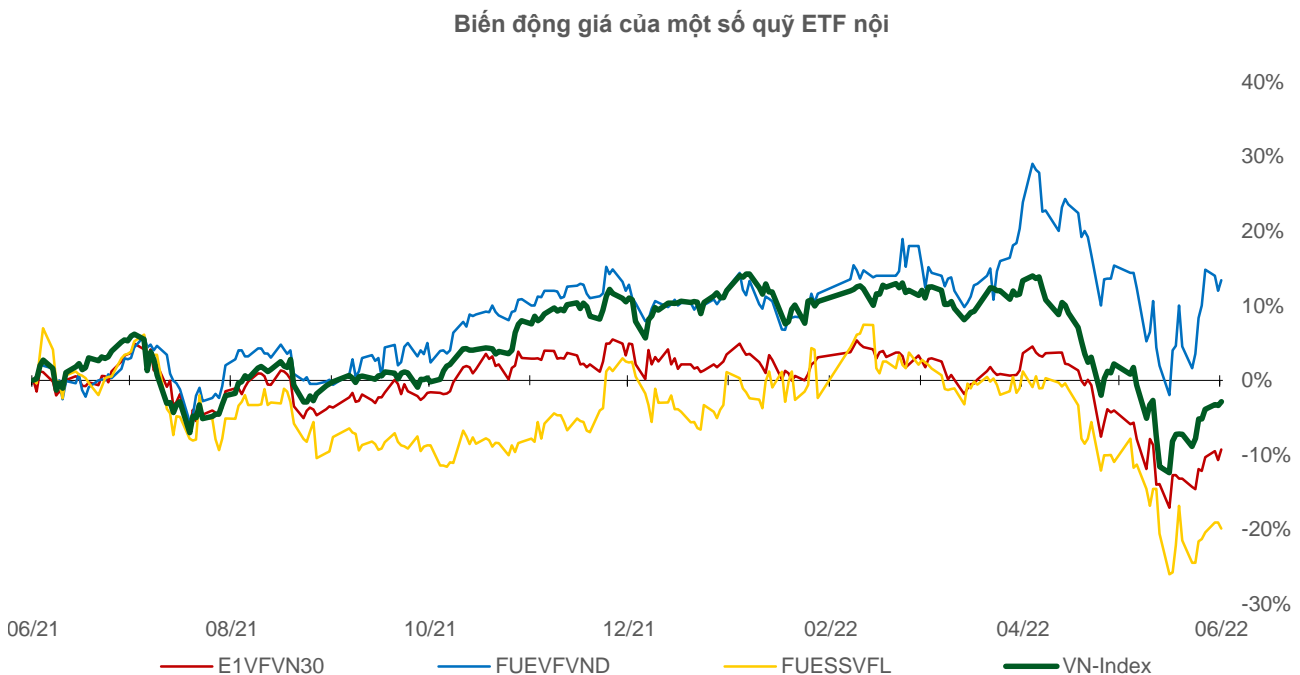
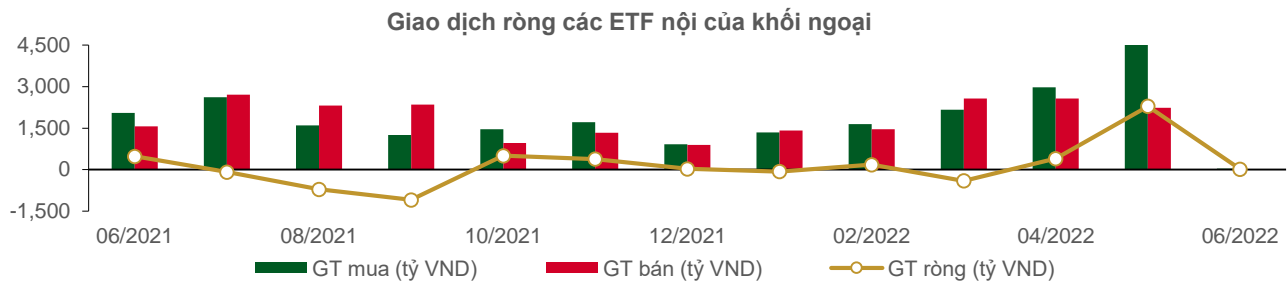
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PNJ	117,300	(237,900)	(27.79)
VRE	30,050	(827,800)	(24.66)
GMD	58,500	(420,200)	(23.59)
NKG	28,800	(700,500)	(20.13)
HDG	50,500	(336,400)	(17.00)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PLC	32,000	(81,000)	(2.59)
THD	41,000	(36,000)	(1.55)
HMH	24,700	(43,800)	(1.05)
EVS	33,000	(11,500)	(0.38)
IDC	54,200	(6,500)	(0.35)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,650	1.6%	242,100	5.44	E1VFN30	4.26	4.37	(0.11)
FUEMAV30	15,740	0.3%	28,600	0.45	FUEMAV30	0.03	0.38	(0.35)
FUESSV30	16,720	-5.9%	22,600	0.38	FUESSV30	0.01	0.29	(0.28)
FUESSV50	20,000	0.0%	5,400	0.11	FUESSV50	0.00	0.04	(0.04)
FUESSVFL	17,820	-1.0%	419,700	7.35	FUESSVFL	5.42	7.29	(1.87)
FUEVFN30	28,350	1.3%	1,210,900	34.14	FUEVFN30	29.81	6.69	23.12
FUEVN100	17,010	-1.1%	70,200	1.20	FUEVN100	0.53	0.76	(0.23)
FUEIP100	9,590	-0.3%	48,000	0.46	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,660	0.7%	56,200	0.49	FUEKIV30	0.24	0.25	(0.01)
Tổng cộng			2,103,700	50.01	Tổng cộng	40.29	20.06	20.24



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	280	-15.2%	24,230	30	31,100	65	(215)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2201	610	-9.0%	50,490	111	31,100	191	(419)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	70	0.0%	16,320	8	31,100	1	(69)	35,100	3.0	09/06/2022
CACB2203	1,590	-3.6%	10,220	140	31,100	574	(1,016)	33,000	3.0	19/10/2022
CACB2204	1,990	-17.4%	3,320	159	31,100	1,040	(950)	32,500	2.0	07/11/2022
CFPT2108	2,100	12.9%	800	35	111,800	1,148	(952)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2201	2,070	3.0%	57,700	111	111,800	1,296	(774)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	2,200	8.4%	39,760	23	111,800	2,224	24	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	5,200	8.3%	125,660	61	111,800	4,386	(814)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2201	520	-1.9%	9,650	112	26,150	149	(371)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	30	-50.0%	16,070	8	26,150	0	(30)	30,500	3.0	09/06/2022
CHDB2203	470	-4.1%	49,770	75	26,150	172	(298)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	590	-4.8%	560	117	26,150	348	(242)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	890	-1.1%	6,580	141	26,150	430	(460)	27,110	5.0	20/10/2022
CHPG2116	150	36.4%	12,660	35	34,350	0	(150)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	30	-25.0%	93,010	30	34,350	0	(30)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2201	260	0.0%	27,380	142	34,350	16	(244)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	300	-6.3%	1,950	112	34,350	3	(297)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	280	-6.7%	107,180	111	34,350	12	(268)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	100	-23.1%	39,600	23	34,350	0	(100)	44,500	5.0	24/06/2022
CHPG2206	160	-11.1%	21,390	75	34,350	3	(157)	48,890	10.0	15/08/2022
CHPG2207	330	-2.9%	860	117	34,350	19	(311)	51,500	3.0	26/09/2022
CHPG2208	830	-7.8%	133,070	128	34,350	208	(622)	40,000	5.0	07/10/2022
CHPG2209	240	-7.7%	31,190	82	34,350	14	(226)	45,560	8.0	22/08/2022
CHPG2210	380	-2.6%	2,050	141	34,350	30	(350)	47,780	8.0	20/10/2022
CHPG2211	550	0.0%	78,100	140	34,350	119	(431)	44,500	4.0	19/10/2022
CKDH2201	280	-6.7%	46,130	126	42,000	15	(265)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	140	-6.7%	34,000	23	42,000	2	(138)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	200	-4.8%	92,050	47	42,000	7	(193)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	240	-17.2%	8,720	75	42,000	26	(214)	53,330	8.0	15/08/2022
CKDH2205	250	4.2%	1,410	117	42,000	68	(182)	58,000	3.0	26/09/2022
CKDH2206	420	-4.6%	40,130	111	42,000	62	(358)	53,000	8.0	20/09/2022
CKDH2207	1,490	0.0%	0	159	42,000	349	(1,141)	50,000	4.0	07/11/2022
CMBB2201	1,600	0.0%	42,490	111	27,600	680	(920)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	460	2.2%	1,360	117	27,600	139	(321)	35,500	2.0	26/09/2022
CMBB2204	1,570	-23.4%	1,880	159	27,600	658	(912)	31,000	2.0	07/11/2022
CMSN2201	600	13.2%	74,240	112	115,000	138	(462)	141,720	16.7	21/09/2022
CMSN2202	900	0.0%	33,230	128	115,000	708	(192)	127,550	8.3	07/10/2022
CMSN2203	550	12.2%	180,580	82	115,000	204	(346)	126,790	20.0	22/08/2022
CMSN2204	1,770	-3.8%	15,430	159	115,000	1,118	(652)	116,500	10.0	07/11/2022
CMWG2201	2,400	0.4%	11,020	111	145,500	1,702	(698)	134,500	10.0	20/09/2022
CMWG2202	1,720	4.2%	46,270	61	145,500	1,363	(357)	145,000	6.0	01/08/2022
CMWG2203	1,580	7.5%	2,600	117	145,500	1,425	(155)	148,000	7.0	26/09/2022
CMWG2204	1,640	0.6%	13,940	128	145,500	1,190	(450)	145,000	10.0	07/10/2022
CMWG2205	1,720	-19.6%	420	159	145,500	895	(825)	155,500	10.0	07/11/2022
CNVL2201	390	-4.9%	22,050	126	78,000	43	(347)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	520	-3.7%	49,780	75	78,000	192	(328)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	600	-10.5%	12,810	117	78,000	186	(414)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	500	-2.0%	3,690	111	78,000	125	(375)	86,000	16.0	20/09/2022
CPDR2201	620	-4.6%	15,110	126	54,500	19	(601)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	260	-3.7%	98,590	75	54,500	27	(233)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	510	-7.3%	40,050	111	54,500	86	(424)	66,000	10.0	20/09/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CPNJ2201	3,540	8.6%	13,800	111	117,300	3,023	(517)	94,960	8.0	20/09/2022
CPOW2201	190	0.0%	16,070	44	13,950	33	(157)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	460	7.0%	56,850	167	13,950	120	(340)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	1,120	13.1%	29,200	96	13,950	356	(764)	15,700	2.0	05/09/2022
CSTB2201	360	0.0%	2,940	112	22,250	59	(301)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	730	-4.0%	10,240	111	22,250	162	(568)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	30	0.0%	118,520	8	22,250	0	(30)	34,800	3.0	09/06/2022
CSTB2205	150	-6.3%	32,580	75	22,250	2	(148)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	230	0.0%	470	117	22,250	17	(213)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	300	0.0%	66,660	82	22,250	45	(255)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	430	-2.3%	70,050	141	22,250	84	(346)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	600	-10.5%	2,440	140	22,250	86	(514)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	840	-47.8%	55,580	159	22,250	363	(477)	28,500	2.0	07/11/2022
CTCB2112	40	-20.0%	75,450	30	36,850	0	(40)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	290	0.0%	3,220	111	36,850	11	(279)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	30	50.0%	16,320	8	36,850	0	(30)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	220	-8.3%	17,660	61	36,850	5	(215)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	660	-19.5%	31,010	128	36,850	135	(525)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	900	0.0%	2,610	140	36,850	115	(785)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	880	-38.9%	54,670	159	36,850	299	(581)	43,500	4.0	07/11/2022
CTPB2201	380	-2.6%	22,890	111	32,000	129	(251)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	230	-8.0%	64,140	47	32,000	39	(191)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2113	60	-14.3%	40,590	30	70,300	2	(58)	87,450	4.9	01/07/2022
CVHM2115	300	-3.2%	13,120	77	70,300	11	(289)	91,330	9.7	17/08/2022
CVHM2201	390	0.0%	3,980	112	70,300	49	(341)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	320	6.7%	38,260	111	70,300	45	(275)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2203	200	33.3%	3,010	23	70,300	7	(193)	80,640	9.7	24/06/2022
CVHM2204	320	3.2%	96,430	61	70,300	180	(140)	79,670	3.9	01/08/2022
CVHM2205	430	0.0%	3,520	75	70,300	101	(329)	76,650	15.5	15/08/2022
CVHM2206	370	2.8%	160	117	70,300	209	(161)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	1,520	1.3%	870	140	70,300	645	(875)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	1,640	-24.2%	310	159	70,300	952	(688)	67,040	7.8	07/11/2022
CVIC2201	490	0.0%	1,580	112	79,300	15	(475)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	600	-1.6%	6,950	75	79,300	180	(420)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	790	0.0%	14,650	128	79,300	289	(501)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	600	-1.6%	10,510	82	79,300	167	(433)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	750	-1.3%	5,270	141	79,300	185	(565)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	900	1.1%	8,340	110	79,300	367	(533)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	380	2.7%	14,320	75	131,300	21	(359)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	530	0.0%	89,240	111	131,300	65	(465)	156,790	20.0	20/09/2022
CVNM2201	390	-2.5%	6,170	112	71,900	7	(383)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	180	20.0%	11,700	23	71,900	0	(180)	83,500	10.0	24/06/2022
CVNM2203	330	-2.9%	44,560	75	71,900	15	(315)	81,110	20.0	15/08/2022
CVNM2204	830	0.0%	38,600	128	71,900	311	(519)	73,000	10.0	07/10/2022
CVNM2205	670	-4.3%	8,020	141	71,900	69	(601)	80,000	16.0	20/10/2022
CVNM2206	960	-4.0%	720	140	71,900	122	(838)	80,000	9.0	19/10/2022
CVPB2201	650	-12.2%	10,840	111	30,850	119	(531)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	350	0.0%	106,100	47	30,850	23	(327)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	500	-2.0%	2,860	44	30,850	166	(334)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	750	-6.3%	610	167	30,850	185	(565)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	750	-2.6%	14,790	110	30,850	129	(621)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	1,460	-42.3%	90	159	30,850	394	(1,066)	38,000	2.0	07/11/2022
CVRE2201	560	0.0%	30,420	111	30,050	300	(260)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	20	-66.7%	21,280	8	30,050	1	(19)	34,900	3.0	09/06/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVRE2203	650	-4.4%	49,350	75	30,050	199	(451)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	580	-3.3%	5,760	128	30,050	333	(247)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	710	-2.7%	31,600	82	30,050	272	(438)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	760	-5.0%	3,020	141	30,050	227	(533)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	580	-1.7%	29,510	141	30,050	213	(367)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	2,060	-8.0%	5,840	159	30,050	1,164	(896)	32,000	2.0	07/11/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
BSR (New)	UPCOM	27,095	32,300	01/06/2022	9,749	3,157	15,271	10.2	2.1
GAS (New)	HOSE	121,000	134,300	30/05/2022	16,312	8,523	31,963	15.9	4.1
LPB (New)	HOSE	14,950	22,200	23/05/2022	3,730	2,480	15,646	9.0	1.4
REE (New)	HOSE	95,500	80,700	18/05/2022	2,490	5,683	42,474	14.2	1.9
GEG (New)	HOSE	24,500	25,800	18/05/2022	528	1,466	14,333	17.6	1.8
POW	HOSE	13,950	15,400	18/05/2022	2,913	1,100	15,400	14.0	1.0
OCB	HOSE	20,000	33,000	12/05/2022	4,892	3,571	19,525	9.2	1.7
MWG	HOSE	145,500	181,500	09/05/2022	6,512	8,893	35,734	20.4	5.1
MSN	HOSE	115,000	164,800	09/05/2022	8,969	5,764	28,628	28.6	5.8
HT1	HOSE	17,300	24,500	04/05/2022	414	1,083	14,020	22.7	1.8
VHC	HOSE	109,900	120,600	28/04/2022	1,644	9,033	38,288	13.5	3.1
FRT	HOSE	131,500	172,600	26/04/2022	693	8,774	28,558	19.7	6.0
TCM	HOSE	59,800	80,800	25/04/2022	264	3,216	21,669	25.1	3.7
PNJ	HOSE	117,300	138,700	22/04/2022	1,736	7,162	30,209	19.4	4.6
FPT	HOSE	111,800	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
STK	HOSE	53,500	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
DGW	HOSE	128,400	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB	HOSE	26,500	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB	HOSE	20,400	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF	HOSE	36,300	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG	HOSE	92,900	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP	HOSE	66,200	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA	HOSE	93,600	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH	HOSE	37,450	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
PLX	HOSE	44,500	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
NLG	HOSE	46,450	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
VHM	HOSE	70,300	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	42,000	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	30,050	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET	HOSE	40,700	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
VNM	HOSE	71,900	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	62,700	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TNG	HNX	31,500	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	78,100	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	42,416	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	66,500	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
ANV	HOSE	56,400	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
CTR	HOSE	80,400	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
NT2	HOSE	24,000	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
CTD	HOSE	55,200	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	34,350	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	58,500	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	34,950	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	44,500	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	53,700	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	80,500	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	31,100	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	36,850	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	27,600	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	52,900	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	50,000	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	46,383	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	24,950	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	35,150	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	27,750	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	30,850	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	26,150	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	32,000	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
SBT	HOSE	17,550	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	9,310	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	37,113	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn